TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 452/2019/DS-PT Ngày: 27 - 9 - 2019 V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Phạm Trí Tuấn

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Thới Ngọc Bắc – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 364/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1871/2019/QĐ - PT ngày 19 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Ông Danh L, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Kim Điền P, sinh năm 1993 (theo giấy ủy quyền ngày 07/01/2019) (có mặt).

Địa chỉ: Số 217 ấp 2, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

-*Bị đơn*: Bà Danh Thị S, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Trần Văn N, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện T

Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn U – Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Danh L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/12/2017, đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung đề ngày 01/6/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn và tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều trình bày:

Ông Danh L có phần đất tại thửa số 101 với diện tích 3,9 công tầm cấy và thửa 51 với diện tích khoảng 5,5 công tầm cấy, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này ông canh tác từ năm 1975 đến năm 1984 thì Nhà nước thực hiện chính sách về đất đai và thời điểm này ông Lâm D là tập đoàn trưởng, ông D có lấy 02 thửa đất số 101 và thửa số 51 nêu trên của ông để chia cho các hộ như hộ bà Dương Thị B (P1) 02 công tầm cấy, hộ bà Dương Thị H1 02 công tầm cấy, hộ ông Lý H2 02 công tầm cấy, phần đất còn lại thì ông L tiếp tục canh tác, sử dụng.

Tuy nhiên, đến khoảng năm 1990 thì Nhà nước có lệnh trả đất cho hộ gốc thì chỉ có hộ bà Dương Thị H1 và hộ ông Lý H2 đồng ý trả đất cho ông, còn hộ bà Dương Thị B (P1) không đồng ý trả đất, mặc dù Nhà nước đã có quyết định trả đất cho ông nhưng hộ bà P1 không chấp hành. Mặc dù ông có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhưng vẫn không được giải quyết. Sau khi bà Dương Thị B (P1) chết thì giao lại cho con ruột là bà Danh Thị S sử dụng 02 công đất tầm cấy thuộc thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Khi bà S sử dụng thì ông tiếp tục yêu cầu bà S trả đất nhưng bà S không trả.

Mặt khác, hai thửa đất số 101 và thửa 51, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thì ông Danh L đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994, nhưng sau này đến năm 2004 khi ông được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lại không có thửa 101, vì không biết chữ nên ông không phát hiện ra điều này, đến khi tranh chấp thì ông mới biết. Ngày 21/12/2017 ông có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã C giải quyết yêu cầu bà Danh Thị S trả lại 02 công tầm cấy, nhưng bà S không đồng ý và cho rằng phần đất này năm 1976 bà P1 đã mua lại của mẹ vợ của ông L là bà K. Việc bà S cho rằng đất là do bà P1 mua của bà K là không đúng vì đất này bà K đã cho ông L từ năm 1975 và ông sử dụng liên tục đến năm 1984 thì Nhà nước mới lấy đất của ông giao cho bà P1 sử dụng, việc này có ông Lâm D là tập đoàn trưởng thời đó biết. Hiện tại phần đất này ông đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện T.

Nay ông Danh L yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Danh Thị S và ông Trần Văn N trả lại cho ông Danh L phần đất có diện tích 02 công tầm cấy, thuộc thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Danh Thị S và ông Trần Văn N ngày 22/02/2010 đối với diện tích đất 03 công tầm cấy (theo đo đạc thực tế 3.623m^2), thuộc thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Buộc bà Danh Thị S và ông Trần Văn N phải trả lại cho ông Danh L diện tích đất 03 công tầm cấy (theo đo đạc thực tế 3.623m^2), thuộc thửa 101, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Danh Thị S trình bày:

Thửa đất 101, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.900 m^2, tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc vào năm 1976 mẹ bà là bà Dương Thị B(bà B chết năm 2016) mua của bà Thạch Thị K(bà K chết năm 2003) 30 tạ lúa, bà B sử dụng liên tục đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 đến năm 2010 thì bà làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất trên cho bà(theo đo đạc thực tế là 3.623m^2) trên đất này bà đã đào đìa nuôi cá, xây chuồng heo và trồng dừa đã trên 20 năm. Năm 2014 ông Danh L có đơn khởi kiện mẹ bà đòi lại đất này nhưng sau đó ông rút đơn khởi kiện. Ông Danh L lại khởi kiện vào ngày 27/12/2017 yêu cầu vợ chồng bà trả lại diện tích 3.623m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà và ông Trần Văn N bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Danh Thị S và ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc trả lại diện tích đất 3.623m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông và bà Danh Thị S.

- Theo công văn số 90/UBND-VP, ngày 22/02/2019 và công văn số 501/UBND-VP ngày 07/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T trả lời:

Thửa đất 101, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.900 m^2, tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00477/BB064681 người đứng tên là Danh Thị S và ông Trần Văn N đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp. Trong hồ sơ lưu gốc thửa đất 101, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.900 m^2, tọa lạc tại ấp Kinh Ngay 2, xã C, huyện T do bà Dương Thị B (P1) đứng tên trong sổ mục kê ruộng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 264/D 0716787. Vào năm 2010 bà Dương Thị B(P1) đã lập thủ tục cho tặng bà Danh Thị S được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00477/BB064681. Trường hợp nguồn gốc sử dụng đất của bà B(P1) nhận theo chính sách đất đai hay đưa vào tập đoàn, do không có tham gia vào quá trình thẩm tra xác minh nên không thể xác định được. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Danh L tại thửa đất 102, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp Kinh Ngay 2, xã C không có kiểm tra đo đạc hiện trạng thực tế nên căn cứ vào sổ mục kê ruộng đất, bản đồ giải thửa, đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã xác nhận.

- Tại công văn số 61/NHNoTT-KHKD Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T, Sóc Trăng trả lời:

Ngày 14/6/2018 bà Danh Thị S, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã thanh toán tất nợ và tài sản tranh chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00477/BB064681, thửa đất 101, tờ bản đồ số 06, ngày cấp 22/02/2010, nơi cấp: Ủy ban nhân dân huyện T, diện tích: 3.900 m^2, địa chỉ: Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng không còn lưu giữ tại NHNo&PTNT Việt Nam Chi nhánh huyện T, Sóc Trăng do khách hàng đã trả tất nợ, đã rút tài sản tranh chấp nên NHNo&PTNT Việt Nam Chi nhánh huyện T, Sóc Trăng không yêu cầu và xin được phép vắng mặt tại phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/8/2018 ông Nguyễn Văn L2 là Phó Bí thư chi bộ và Trưởng ban nhân dân ấp K trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp hiện nay giữa ông Danh L và bà Danh Thị S đất gốc của bà Thạch Thị K mẹ vợ ông Danh L. Giai đoạn Nhà nước thành lập tập đoàn sản xuất nông nghiệp đất này được đưa vào tập đoàn phần đất này được tập đoàn giao cho bà Dương Thị B(P1), khi giao đất hoang hóa bà B (P1) sử dụng cải tạo như hiện nay.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/4/2019 ông La M trình bày:

Năm 1984 Nhà nước có chủ trương trang trải đất đai đưa đất vào tập đoàn lúc đó ông là tập đoàn trưởng tập đoàn II. Phần đất của bà Thạch Thị K mẹ vợ ông Danh L có đưa vào tập đoàn tập đoàn chia phần đất này cho bà Khối Thị M1 và ông Danh L, phần còn lại đất năng sâu có chia cũng không ai nhận. Tập đoàn cho bà B (P1) mượn có được giao 02 công để cho trâu ăn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2018 ông Lâm Văn V trình bày:

Ông là tập đoàn trưởng của tập đoàn I liên danh tập đoàn II. Do ông La M bàn giao ông biết nhưng không rõ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2018 ông Lý S1 trình bày:

Đất tranh chấp giữa ông Danh L và bà Danh Thị S, đất chỗ trại xuồng hiện bà S đang sử dụng là của ông L, phần đất trước đây là đất hoang, khi đưa vào tập đoàn bà B(P1) nhận đất này có bao ngạn, cỏ mọc để cho trâu ăn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 11/2019/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 và 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; 92 khoản 1 Điều 147; Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; đ Khoản 1, Nghị quyết số 23/2003/NQ-QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc Hội quy định về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí, sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-

UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Danh Thị S và ông Trần Văn N trả cho ông Danh L phần đất có diện tích theo đo đạt thực tế phần đất thuộc thửa số 101, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.900 m^2, đo đạc thực tế 3.623 m^2 tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy quyết định cá biệt là hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00477/BB064681 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho Danh Thị S và ông Trần Văn N phần đất thuộc thửa số 101, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.900 m^2, tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/4/2019 nguyên đơn ông Danh L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo cũng là nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông L nêu đã được nộp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Nay ông không nộp bổ sung thêm chứng cứ gì mới, nhưng ông cho rằng Tòa cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ một cách không đúng nên dẫn đến việc phán quyết không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là sai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N trình bày: Không đồng ý nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị cấp phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phần tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày tranh luận: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của bà Thạch Thị K (là mẹ vợ ông Danh L) và vợ chồng nguyên đơn đã sử dụng từ năm 1975 đến năm 1984 thì giao đất vào tập đoàn sản xuất. Sau khi tập đoàn giải thể đã trả lại đất cho các hộ gia đình đã đưa đất vào tập đoàn. Phần đất này bà K cho vợ chồng ông Danh L nên ông đã đòi người đang quản lý là bị đơn bà Danh Thị S và ông Trần Văn N trả lại. Lý do bà S, ông N không trả đất là cho rằng mẹ của bị đơn đã mua đất của bà K là không đúng bởi: Bà S chỉ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không có giấy tờ mua bán. Nguyên đơn có các người làm chứng chứng minh có việc bà K giao đất vào tập đoàn. Ngoài ra, thì ông Danh L không có chứng cứ nào khác chứng minh cho quyền sử dụng phần đất đang kiện đòi lại.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Không đồng ý

với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Việc mua bán giữ bà K và bà Dương Thị B (mẹ bị đơn) là có thật. Việc mua bán thỏa thuận bằng miệng không làm giấy tờ. Vì đất lúc đó không có giấy tờ, và thực tế là vùng sâu trũng và bà K không có nhu cầu sử dụng nên đã bán cho bà B tiếp tục sử dụng. Bà B kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bà K con sống nhưng bà K không có ý kiến phản bác gì. Hơn nữa, trước đây nguyên đơn ông Danh L đã có khởi kiện bị đơn nhưng sau đó đã rút đơn khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng để phán xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng pháp luật. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Danh Thị S và ông Trần Văn N trả lại diện tích là 3.623m^2 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Danh Thị S, ông Trần Văn N nên được xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Phần đất tranh chấp có diện tích 3.900m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Danh Thị S, ông Trần Văn N tại thửa số 101, tờ bản đồ số 06 ngày 22/02/2010 theo thẩm định đo đạc thực tế diện tích là 3.623m^2 tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan đều xác định phần đất tranh chấp hiện nay không thay đổi hiện trạng so với kết quả thẩm định và không yêu cầu thẩm định lại, thống nhất giá đất và tài sản trên đất theo biên bản thẩm định, định giá ngày 09/5/2018.

Các bên đều cho rằng nguồn gốc đất là của Bà K khai phá đưa vào tập đoàn sau đó Nhà nước trả lại cho bà K. Nguyên đơn cho rằng bà K cho nguyên đơn nên đòi bị đơn trả. Còn phía bị đơn cho rằng bà K không có nhu cầu sử dụng đã thỏa thuận nhượng lại quyền sử dụng cho bà B (mẹ bị đơn) tiếp tục sử dụng và mẹ bị đơn đã bồi đắp tôn tạo sử dụng từ năm đó đến nay.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

Nguồn gốc đất là của bà Thạch Thị K (mẹ vợ ông L). Khi vào tập đoàn, tập đoàn khoán lại theo khẩu phần khoán cho bà K và chia phần đất này cấp theo khẩu phần khoán cho ông Danh L, phần còn lại tập đoàn quản lý. Ông L không chứng minh được là bà K đã tặng cho ông hay tập đoàn cấp cho ông, hoặc thực tế ông đã sử dụng phần đất này, cho nên ông không đủ tư cách của người sử dụng đất để đòi lại.

Mặt khác bản án sơ thẩm còn nhận định, ông L cho rằng năm 1990 có lệnh trả đất gốc nên ông H2 và bà H1 đã trả cho ông. Tuy nhiên, ông La M tập đoàn trưởng đã cung cấp sơ đồ thửa đất của bà K cấp lại cho bà K và cấp lại cho ông một phần, còn lại một phần cấp cho bà Khối Thị M1, bà Mật không nhận một nên phần đất bỏ hoang không sử dụng được tập đoàn quản lý. Tập đoàn cũng xác định khi đưa phần đất của bà K vào tập đoàn thì tập đoàn chỉ cấp cho những người trên. Bà H1 khai rằng bà không có nhận phần đất của ông Danh L mà tập đoàn cấp lại cho bà và khi tập đoàn giải thể bà cũng không có trả đất gì cho ông L. Như vậy, lời trình bày của ông L trong đơn khởi kiện là không có cơ sở. Mặt khác, ông L cho rằng đã có quyết định trả đất cho ông mà bà B không chấp hành nhưng ông không chứng minh được. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp cho ông Danh L trình bày chỉ nghe chủ trương chứ không có quyết định buộc bà B trả đất cho ông L của cơ quan Nhà nước. Do đó, ông L yêu cầu bà B phải trả lại diện tích đất tranh chấp là không có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993 quy định: "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng qua các thời kỳ thực hiện chính sách đất đai của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền nam Việt Nam, nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam"* và Nghị quyết số 23 ngày 26/11/2003 của Quốc hội tại Điều 1 có quy định: "*Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến Nhà đất đã ban hành trước ngày 01/07/1991, Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến đất*". Phần đất này là phần đất bỏ hoang không ai sử dụng tập đoàn quản lý đất giao cho bà Dương Thị B. Bà Bẹn đã cải tạo bồi đắp trồng cây lâu năm, xây dựng chuồng trại ổn định trên 30 năm, cho nên yêu cầu của ông L là không có căn cứ không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận số BB064681 cấp ngày 22/02/2010 của bà Danh Thị S và ông Trần Văn N đứng tên: Phần đất mà bà Danh Thị S được cấp là do bà Dương Thị B tặng cho con. Trình tự thủ tục cấp đất cho bà Danh Thị S của Uỷ ban nhân dân huyện T là đúng quy định pháp luật. Tại đơn khởi kiện, ông L cho rằng vào năm 1994 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông có thửa 101 và thửa 51, khi cấp đổi lại thì không có thửa 101 nhưng ông không cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà nước đã cấp 1994. Từ những nhận định trên, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ các chứng cứ có liên quan tới tranh chấp và đã căn cứ vào các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án để nhận định, đánh giá, từ đó đưa ra phán quyết là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm cũng không đưa ra được chứng cứ mới so với cấp sơ thẩm để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến đề nghị của vị Kiểm sát viên, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

Ông Danh L được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Danh L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Danh Thị S và ông Trần Văn N trả cho ông Danh L phần đất có diện tích theo đo đạt thực tế phần đất thuộc thửa số 101, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.900 m^2, đo đạc thực tế 3.623 m^2tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy quyết định cá biệt là hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00477/BB064681 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho Danh Thị S và ông Trần Văn N phần đất thuộc thửa số 101, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.900 m^2, tọa lạc tại Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: Ông Danh L phải chịu là 5.103.000 đồng (Năm triệu một trăm lẻ ba ngàn đồng). Ông Danh L đã thực hiện xong. .....

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Danh L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn Danh Thị S không phải chịu án phí sơ thẩm.

II/ Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Danh L được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- NĐ (1);
- BĐ (1);
- NLQ (3);
- Lưu (10) 20b (Án39).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên